PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số 2155/QĐ-VACI ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm:	**Trung tâm Thử nghiệm và Kiểm định Chất lượng Opacontrol**
Laboratory:	*Opacontrol Quality Testing and Verification Center*
Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Tiêu chuẩn Đo lường Opacontrol**
Holding organization:	*Opacontrol Metrology Standards Company Limited*
Lĩnh vực:	**Thử nghiệm Vật liệu xây dựng, Hóa học**
Field:	*Construction Materials, Chemical testing*

Người phụ trách/*Representative*: **Nguyễn Văn Quảng**

Số hiệu/*Code*: **VALAS 264**

Hiệu lực công nhận/*Period of Validation*: **15/10/2031**

Địa chỉ trụ sở/*Head office address:*

Số nhà 40, ngõ 282 đường Kim Giang, phường Định Công, thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 40, alley 282, Kim Giang street, Dinh Cong ward, Hanoi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/*Laboratory address:*

Số 25-27 Trương Định, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 25-27 Truong Dinh street, Tuong Mai ward, Hanoi city, Vietnam

Số điện thoại/*Phone*: 0913685792 Email: opahn@opacontrol.vn Website: https://opacontrol.com.vn

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Construction materials

Stt/ *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	Các loại xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông *Cements and admixtures for cement and concrete*	Cường độ nén *Compressive strength*	Đến 270 kN	TCVN 6016:2011
2.		Độ ổn định thể tích xác định theo Le Chatelier *Soundness by Le Chatelier method*	-	TCVN 6017:2015
3.	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng *Phosphogypsum for cement production*	Chênh lệch thời gian kết thúc đông kết so với xi măng đối chứng *Difference in final setting time compared with control cement*	-	TCVN 6017:2015
4.	Phụ gia khoáng: Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng; xỉ lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa; xỉ hạt phốt pho lò điện nghiền mịn dùng cho xi măng và bê tông *Mineral admixtures: granulated blast-furnace slag, ground granulated blast-furnace slag and ground electric-furnace phosphorus slag*	Chỉ số hoạt tính *Activity index*	-	TCVN 6016:2011 TCVN 4315:2024 TCVN 13907:2024 TCVN 11586:2016
5.		Tỷ lệ lưu động *Flow ratio*	-	TCVN 13907:2024
6.		Độ ẩm *Moisture content*	-	TCVN 8265:2009
7.	Tro bay dùng cho bê tông và vữa xây; tro bay dùng cho xi măng; tro bay làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng *Fly ash for concrete and masonry mortar; fly ash for cement; fly ash as raw material for construction materials*	Chỉ số hoạt tính cường độ *Strength activity index*	-	TCVN 6882:2016
8.	Cốt liệu nhỏ (cát nghiền, cát tự nhiên) *Fine aggregate (crushed*	Thành phần hạt *Particle size distribution*	-	TCVN 7572-2:2006

Stt/ *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	*sand and natural sand)*	Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75µm *Material finer than 75 µm*	-	TCVN 9205:2012
10.		Tạp chất hữu cơ *Organic impurities*	-	TCVN 7572-9:2006
11.		Hàm lượng các tạp chất *Content of dust, mud and clay*	-	TCVN 7572-8:2006
12.	Gạch đất sét nung *Fired clay bricks*	Cường độ nén *Compressive strength*	Đến 270 kN	TCVN 6355-2:2009
13.		Cường độ uốn *Flexural strength*	Đến 45 kN	TCVN 6355-3:2009
14.	Gạch đất sét nung, gạch bê tông, gạch bê tông tự chèn *Fired clay bricks, concrete bricks and Interlocking concrete bricks*	Độ hút nước *Water absorption*	-	TCVN 6355-4:2009
15.	Gạch bê tông *Concrete bricks*	Cường độ nén *Compressive strength*	Đến 1600 kN	TCVN 6477:2016
16.		Độ thấm nước *Water permeability*	-	TCVN 6477:2016
17.	Gạch bê tông tự chèn *Interlocking concrete bricks*	Cường độ nén *Compressive strength*	Đến 1600 kN	TCVN 6476:1999
18.		Độ mài mòn *Abrasion resistance*	-	TCVN 6065:1995
19.	Hệ thống thang cáp và máng cáp *Cable ladder and cable tray systems*	Độ bền cơ học *Mechanical strength*	-	TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006)
20.		Khả năng chống cháy lan – Thử nghiệm ngọn lửa trộn trước *Resistance to flame propagation – Premixed flame test*		TCVN 9900-11-2:2013 (IEC 60695-11-2:2003)
21.		Khả năng chống cháy lan – Thử bằng sợi dây nóng đỏ *Resistance to flame propagation – Glow-wire test*		TCVN 9900-2-11:2013 (IEC 60695-2-11:2000)

Stt/ *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
22.	Ống luồn dây điện dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà *Electrical conduits for protection and installation of electrical wiring in buildings*	Khả năng chống cháy lan – Thử nghiệm ngọn lửa trộn trước *Resistance to flame propagation – Premixed flame test*	-	TCVN 9900-11-2:2013 (IEC 60695-11-2:2003)
23.		Thử nghiệm độ góp cháy – Thử bằng sợi dây nóng đỏ *Resistance to flame propagation – Glow-wire test*	-	TCVN 9900-2-11:2013 (IEC 60695-2-11:2000)
24.	Gạch gốm ốp lát; đá ốp lát nhân tạo; đá ốp lát tự nhiên *Ceramic tiles; Agglomerated stone tiles; natural stone tiles*	Độ hút nước *Water absorption*	-	TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3) BS EN 14617-1 TCVN 13943- 1:2024
25.		Độ bền uốn *Flexural strength*	Đến 45 kN	TCVN 6415-4:2016 (ISO 10545-4) BS EN 14617-2 TCVN 13943- 2:2024
26.		Độ chịu mài mòn sâu *Deep abrasion resistance*	-	TCVN 6415-6:2016 (ISO 10545-6)
27.		Độ chịu mài mòn bề mặt *Surface abrasion resistance*	-	TCVN 6415-7:2016 (ISO 10545-7)
28.		Hệ số giãn nở nhiệt dài *Coefficient of linear thermal expansion*	-	TCVN 6415-8:2016 (ISO 10545-8)
29.		Hệ số giãn nở ẩm *Moisture expansion*	-	TCVN 6415-10:2016 (ISO 10545-10)
30.	Đá ốp lát tự nhiên *Natural stone tiles*	Độ chịu mài mòn bề mặt *Surface abrasion resistance*	-	TCVN 4732:2016
31.	Đá ốp lát nhân tạo *Agglomerated stone tiles*	Độ bền mài mòn *Abrasion resistance*	-	TCVN 13943- 4:2024 BS EN 14617-4
32.		Độ bền hóa học *Chemical resistance*	-	TCVN 13943-10: 2024 BS EN 14617-10
33.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp	Cường độ nén *Compressive strength*	Đến 1600 kN	TCVN 9030:2017

Stt/ *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
34.	*Autoclaved aerated concrete products*	Khối lượng thể tích khô *Dry density*	-	TCVN 9030:2017
35.		Độ co khô *Drying shrinkage*	-	TCVN 9030:2017
36.	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép *Reinforced autoclaved aerated concrete wall panels*	Khối lượng thể tích *Density*	-	TCVN 12868:2020
37.		Cường độ chịu nén *Compressive strength*	Đến 1600 kN	TCVN 12868:2020
38.		Độ co khô *Drying shrinkage*	-	TCVN 12868:2020
39.	Chậu rửa *Wash basins*	Khả năng chịu tải *Load resistance*	-	TCVN 12648:2020
40.		Thoát nước *Drainage*	-	TCVN 12648:2020
41.		Khả năng làm sạch *Cleanability*	-	TCVN 12648:2020
42.		Bảo vệ chống tràn *Overflow protection*	-	TCVN 12648:2020
43.	Bồn tiểu nam treo tường *Wall-hung urinal*	Khả năng chịu tải *Load resistance*	-	TCVN 12651:2020
44.		Đặc tính xả *Flushing characteristics*	-	TCVN 12651:2020
45.		Độ sâu nước bịt kín *Water seal depth*	-	TCVN 12651:2020
46.	Bệ xí bệt *WC pans*	Đặc tính xả *Flushing characteristics*	-	TCVN 12649:2020
47.		Tải trọng tĩnh *Static load*	-	TCVN 12649:2020
48.	Kính xây dựng (Kính nổi, kính màu hấp thụ nhiệt, kính phủ phản quang, kính phủ bức xạ thấp (Low E), kính phẳng tôi nhiệt) *Building glass (float glass, heat-absorbing tinted glass, reflective*	Kích thước hình học *Dimensions*	Đến 1500 mm	TCVN 7219:2018 EN 1096-1:2012
49.		Khuyết tật ngoại quan *Visual examination*	-	TCVN 7219:2018 EN 1096-1:2012
50.		Độ biến dạng quang học *Optical distortion*	-	TCVN 7219:2018 EN 1096-1:2012
51.		Độ cong vênh *Bow*	-	TCVN 7219:2018 EN 1096-1:2012

Stt/ *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
52.	*coated glass, low-emissivity (Low-E) coated glass and thermally tempered flat glass)*	Độ xuyên quang (Hệ số truyền sáng) *Light transmittance*	-	TCVN 7737:2023
53.	Kính phẳng tôi nhiệt *Thermally tempered flat glass*	Ứng suất bề mặt của kính *Surface stress*	Đến 200 MPa	TCVN 8261:2009
54.		Kiểm tra phá vỡ mẫu (Độ bền phá vỡ mẫu) *Fragmentation test*	-	TCVN 7455:2013
55.		Độ bền va đập bi rơi *Ball-drop impact resistance*	Đến 4800 mm	TCVN 7455:2013
56.		Độ bền va đập con lắc *Pendulum impact resistance*	Đến 1500 mm	TCVN 7455:2013
57.	Kính hộp gắp kín cách nhiệt *Insulating glass units (IGUs)*	Kích thước hình học *Geometrical dimensions*	Đến 1500 mm	TCVN 8260:2009 BS EN 1279-1:2018 EN 1279-1:2018
58.		Điểm sương *Dew point*	-	TCVN 8260:2009 BS EN 1279-2:2018 BS EN 1279-6:2018 EN 1279-2:2018 EN 1279-6:2018
59.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp *Laminated glass and laminated safety glass*	Kích thước *Dimensions*	Đến 1500 mm	TCVN 7364-5:2018 TCVN 7219:2018
60.		Độ bền chịu nhiệt *Heat resistance*	-	TCVN 7364-4:2018
61.	Kính dán an toàn nhiều lớp *Laminated safety glass*	Độ bền va đập bi rơi *Ball-drop impact resistance*	Đến 4800 mm	TCVN 7368:2013 TCVN 7455:2013
		Độ bền va đập con lắc *Pendulum impact resistance*	Đến 1500 mm	TCVN 7368:2013 TCVN 7455:2013
62.	Sơn tường dạng nhũ tương *Wall paints – emulsion paints*	Độ bám dính (Độ bền của lớp sơn phủ theo phép thử cắt ô) *Adhesion – Cross-cut test*	-	TCVN 2097:2015

Stt/ *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
63.		Độ bền rửa trôi *Scrub resistance of paint film*	-	TCVN 8653-4:2024
64.		Độ bền chu kỳ nóng lạnh *Resistance to hot-cold cycles*	-	TCVN 8653-5:2024
65.	Tấm thạch cao và panel thạch cao cốt sợi; Panel thạch cao phủ màng sợi thủy tinh *Gypsum boards, fibre-reinforced gypsum panels and glass mat gypsum panels*	Cường độ chịu uốn *Flexural strength*	Đến 45 kN	TCVN 8257-3:2023 ASTM C473
66.		Độ biến dạng ẩm *Humidified deflection*	-	TCVN 8257-5:2023 ASTM C 473
67.		Độ hút nước *Water absorption*	-	TCVN 8257-6:2023
68.	Ván gỗ nhân tạo *Wood-based panels*	Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước *Swelling in thickness after immersion in water*	-	TCVN 12445:2018 (ISO 16983:2003) EN 317
69.		Độ bền kéo vuông góc với mặt ván (Độ bền liên kết bên trong) *Tensile strength perpendicular to the plane of the panel (Internal bond strength)*	-	TCVN 12447:2018 (ISO 16984:2003) EN 319
70.		Độ bền uốn *Flexural strength*	-	TCVN 12446:2018 (ISO 16978:2003) EN 310
71.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC, PE, PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất *PVC, PE and PP pipes and fittings for pressurized water supply and drainage systems*	Độ bền với áp bên trong ở 20 °C trong 1 giờ, 100 giờ *Resistance to internal pressure at 20 °C for 1 h and 100 h*	-	TCVN 6149-1:2007 (ISO 1167-1:2006) TCVN 6149-2:2007 (ISO 1167-2:2006) TCVN 6149-3:2009 (ISO 1167-3:2007)
72.		Độ bền với áp bên trong ở 80 °C trong 165 giờ *Resistance to internal pressure at 80 °C for 165 h*	-	TCVN 6149-1:2007 (ISO 1167-1:2006) TCVN 6149-2:2007 (ISO 1167-2:2006) TCVN 6149-3:2009 (ISO 1167-3:2007)

Stt/ *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
73.		Độ bền với áp bên trong ở 95 °C trong 1 giờ, 22 giờ, 165 giờ *Resistance to internal pressure at 95 °C for 1 h, 22 h and 165 h*	-	TCVN 6149-1:2007 (ISO 1167-1:2006) TCVN 6149-2:2007 (ISO 1167-2:2006) TCVN 6149-3:2009 (ISO 1167-3:2007)
74.	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp *Coal-fired power plant ash and slag for fill material*	Độ trương nở thể tích *Volumetric expansion*	-	TCVN 8719:2012
75.	Xỉ thép làm vật liệu san lấp *Steel slag for fill material*	Độ nở khi ngâm *Expansion after immersion*	-	TCVN 13906:2024
76.		Thành phần hạt, kích thước lớn nhất *Particle size distribution and maximum particle size*	-	TCVN 13906:2024
77.		Tỷ lệ tả thành bột, Dao động giới hạn trên của tỷ lệ tả thành bột *Powdering ratio and upper-limit variation of the powdering ratio*	-	TCVN 13906:2024
78.	Hỗn hợp thạch cao phốt pho làm vật liệu san lấp, Hỗn hợp thạch cao phospho làm vật cho nền, móng đường giao thông *Phosphogypsum mixtures for fill material and road subgrade/base courses*	Chỉ số PH *pH value*	0-14	TCVN 6492:2011 (ISO 10523)
79.		Sức chịu tải CBR *California Bearing Ratio (CBR)*	-	TCVN 12792:2020
80.		Độ trương nở *Swelling*	-	TCVN 12792:2020
81.		Lượng hạt lọt sàng 0,075mm *Material passing the 0.075 mm sieve*	-	TCVN 9205:2012 TCVN 11969:2018
82.		Cường độ nén *Compressive strength*	-	ASTM D 1633
83.	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông *Recycled coarse aggregate for concrete*	Hàm lượng vật liệu nhẹ *Lightweight material content*	-	TCVN 11969:2018
84.		Tổng vật liệu tạp lai *Total foreign material content*	-	TCVN 11969:2018

Stt/ *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
85.	Vật liệu san lấp tái chế từ phế thải phá dỡ công trình *Recycled fill material from construction and demolition waste*	Thành phần hạt *Particle size distribution*	-	TCVN 7572-2:2006
86.		Chỉ số CBR *California Bearing Ratio (CBR)*	-	TCVN 12792:2020
87.	Gia cố đất bằng chất kết dính vô cơ, hóa chất hoặc gia cố tổng hợp, sử dụng trong xây dựng đường *Soil stabilized with inorganic binders, chemicals or combined stabilization for road construction*	Độ bền khi nén *Compressive strength*	-	ASTM D1633
88.		Độ bền chịu ép chẻ *Splitting tensile strength*	-	ASTM D1633
89.	Ngói đất sét nung *Fired clay roofing tiles*	Độ thấm nước *Water permeability*	-	TCVN 4313:2023
90.		Lực uốn gãy *Flexural breaking load*	Đến 9 kN	TCVN 4313:2023
91.	Ngói gốm tráng men *Glazed ceramic roofing tiles*	Độ hút nước *Water absorption*	-	TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3:1995)
92.		Lực uốn gãy *Flexural breaking load*	Đến 9 kN	TCVN 4313:2023
93.		Độ bền rạn men *Crazing resistance*	-	TCVN 6415-11:2016 (ISO 10545-11)
94.	Ngói bê tông *Concrete roofing tiles*	Độ bền cơ học *Mechanical strength*	Đến 9 kN	TCVN 1453:2023
95.		Độ thấm nước *Water permeability*	-	TCVN 1453:2023

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

Stt/ *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/ Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	Sơn *Paints*	Xác định hàm lượng Chì (Pb) *Determination of lead (Pb) content*	30 ppm	QCVN 08:2020/BCT Sửa đổi 1:2026 QCVN 08:2020/BCT
2.	Sơn *Paints*	Hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC) *Volatile organic compound (VOC) content*	1,5 g/L	TCVN 10370-2:2014
3.	Hóa chất Poly Aluminium Chloride (PAC) *Polyaluminium chloride (PAC)*	Hàm lượng Al_2O_3 *Aluminium content, expressed as Al_2O_3*	10-30 %	JIS K 1475:2006 IS 15573:2005
4.		Độ kiềm *Basicity*	-	JIS K 1475:2006 IS 15573:2018
5.		Hàm lượng cặn không tan trong nước *Water-insoluble matter content*	-	IS 15573:2018
6.	Keo dán gỗ *Wood adhesives*	Thử nghiệm hàm lượng Focmaldehyt – Phương pháp Sulfit *Free formaldehyde content – Sulfite method*	0,2 %	TCVN 11569:2016
7.		Thử nghiệm hàm lượng Focmaldehyt – Phương pháp kali cyanide *Free formaldehyde content – Potassium cyanide method*	0,2 %	TCVN 11569:2016
8.	Xi măng *Cement*	Hàm lượng lưu huỳnh trioxit (SO_3) *Sulfur trioxide (SO_3) content*	0-3,5 %	TCVN 141:2023
9.		Hàm lượng mất khi nung *Loss on ignition (LOI)*	-	TCVN 141:2023
10.		Hàm lượng Magie oxyt MgO	(2,5-10) %	TCVN 141:2023
11.		Hàm lượng Fe_2O_3 *Iron (III) oxide (Fe_2O_3) content*	(1-6) %	TCVN 141:2023
12.		Hàm lượng Al_2O_3 *Aluminium oxide (Al_2O_3) content*	(2,5-9) %	TCVN 141:2023

Stt/ ***No***	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/** ***Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/** ***Specific test***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/** ***Measuring range/ Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/** ***Test method***
13.		Hàm Lượng C_3A *Tricalcium aluminate (C_3A) content*	-	TCVN 6067:2018
14.		Tổng hàm lượng (C_4A F+ 2 C_3A) *Total (C_4AF + 2C_3A) content*	-	TCVN 6067:2018
15.		Hàm lượng cặn không tan *Insoluble residue*	(0,05-98) %	TCVN 141:2023
16.	Thạch cao Phosphor dùng để sản xuất xi măng *Phosphogypsum for cement production*	Hàm lượng $CaSO_4.2H_2O$ *Calcium sulfate dihydrate ($CaSO_4 \cdot 2H_2O$) content*	(0,5-95) %	TCVN 9807:2013 TCVN 8654:2011
17.		pH	0-14	TCVN 9339:2012
18.	Phụ gia khoáng: Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng, xỉ lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa, xỉ hạt phot pho lò điện nghiền mịn dùng cho xi măng và bê tông *Mineral admixtures: ground blast-furnace slag and ground electric-furnace phosphorus slag*	Hệ số kiềm tính (K) *Basicity (K)*	-	TCVN 4315:2024
19.		Hàm Lượng CaO, MgO, AL2O3; SiO2 *Content of CaO, MgO, AL2O3; SiO2*		TCVN 141: 2023; TCVN 8265:2009, TCVN 8262:2009
20.		Hàm lượng SO_3 *Sulfur trioxide (SO_3) content*	Đến 15%	TCVN 8265:2009
21.		Hàm lượng ion Clorua *Chloride ion (Cl^-) content*	0,015 %	TCVN 141:2023
22.		Hàm lượng mất khi nung *Loss on ignition (LOI)*	(0,1-15) %	TCVN 8265:2009 TCVN 11586:2016
23.	Tro bay *Fly ash*	Hàm lượng Lưu huỳnh, hợp chất Lưu huỳnh tính quy đổi ra SO_3 *Sulfur and sulfur compound content, expressed as SO_3*	Đến 15 %	TCVN 141:2023
24.		Hàm lượng Canxi oxit tự do (CaO_{td}) *Free calcium oxide (free CaO) content*	0-4 %	TCVN 141:2023
25.		Hàm lượng mất khi nung MKN *Loss on ignition (LOI)*	Đến 15 %	TCVN 8262:2009
26.		Hàm lượng kiềm có hại (kiềm hòa tan) *Harmful alkali content (soluble alkali)*	Đến 1,5 %	TCVN 6882:2016

Stt/ ***No***	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/** ***Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/** ***Specific test***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/** ***Measuring range/ Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/** ***Test method***
27.		Hàm lượng ion Cl- *Chloride ion (Cl^-) content*	0,0025 %	TCVN 8826:2024 TCVN 141:2023
28.	Cốt liệu nhỏ (cát nghiền, cát tự nhiên) *Fine aggregate (crushed sand and natural sand)*	Hàm lượng ion Cl- *Chloride ion (Cl^-) content*	0,0025 %	TCVN 7572-15:2006
29.		Khả năng phản ứng kiềm – Silic *Alkali-silica reactivity*	-	TCVN 7572-14:2006
30.	Ván gỗ nhân tạo *Wood-based panels*	Hàm lượng Formaldehyt phát tán – sự phát tán formaldehyt bằng phương pháp buồng $1m^3$ *Formaldehyde release – Formaldehyde emission by the 1-cubic-metre chamber method*	0,015 mg/m^3	TCVN 11899-1:2018 EN 717-1
31.		Hàm lượng Formaldehyt phát tán – phương pháp bình hút ẩm *Formaldehyde release - Desiccator method*	0,045 mg/l	TCVN 11899-4:2017 JIS A 1460:2021
32.		Hàm lượng Formaldehyt - phương pháp chiết (phương pháp perforator) *Formaldehyde release – Extraction method (called the perforator method)*	1,5 mg/100g	TCVN 11899-5:2018 ISO 12460-5:2015

Ghi chú/*Note*: Trung tâm Thử nghiệm và Kiểm định Chất lượng Opacontrol - Công ty TNHH Tiêu chuẩn Đo lường Opacontrol phải tuân thủ các quy định của pháp luật khi cung cấp dịch vụ này/ *Opacontrol Quality Testing and Verification Center – Opacontrol Metrology Standards Company Limited shall comply with legal regulations when providing the services.*